

CÔNG TY TNHH TM DV DUY TOÀN THẮNG
CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TM DV DUY TOÀN THẮNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Mã số doanh nghiệp: 3703102748

3. Ngày thành lập: 13/01/2023

4. Địa chỉ trụ sở chính:

91/4 Lý Thường Kiệt, Kp1, Phường Chánh Nghĩa, Thành phố Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại: 090.411.9579

Fax:

Email:

Website:

5. Ngành, nghề kinh doanh:

STT	Tên ngành	Mã ngành
1.	Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)	4322
2.	Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở và trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản)	4329
3.	Hoàn thiện công trình xây dựng	4330
4.	Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác	4390
5.	Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác	4511
6.	Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)	4512
7.	Đại lý ô tô và xe có động cơ khác	4513
8.	Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác	4520
9.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác	4530
10.	Bán mô tô, xe máy	4541
11.	Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy	4542
12.	Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy	4543
13.	Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa Chi tiết: Đại lý; Môi giới (trừ môi giới bất động sản)	4610
14.	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống	4620

15.	Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ	4631
16.	Bán buôn thực phẩm	4632
17.	Bán buôn đồ uống	4633
18.	Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc Lào	4634
19.	Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép Chi tiết: Bán buôn vải, hàng may mặc, quần áo thời trang, phụ kiện thời trang, giày dép	4641
20.	Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình Chi tiết: Bán buôn văn phòng phẩm, Bán buôn giường, tủ, bàn ghế, quạt.	4649
21.	Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm	4651
22.	Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông	4652
23.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp	4653
24.	Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện). Bán buôn máy móc, thiết bị nước. Bán buôn máy móc, thiết bị công nghiệp. Bán buôn van nước, van công nghiệp, van hơi, máy nén khí, ống nén khí, linh kiện máy nén khí; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng; bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu	4659
25.	Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn)	4661
26.	Bán buôn kim loại và quặng kim loại Chi tiết: Bán buôn ốc, vít, sắt, thép, inox; Bán buôn kim loại và quặng kim loại	4662
27.	Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng	4663
28.	Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Bán buôn các sản phẩm làm từ hạt nhựa PE, hạt nhựa PP, hạt nhựa PA, hạt nhựa PVC, hạt nhựa PA66, Bán buôn mìn cưa, củi, viên nén mìn cưa, củi trấu; Bán buôn hàng trang trí nội thất. Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại	4669(Chính)
29.	Khai thác gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	0220
30.	Khai thác lâm sản khác trừ gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	0231
31.	Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ (không hoạt động tại trụ sở)	0232
32.	Khai thác và thu gom than cứng (không hoạt động tại trụ sở)	0510
33.	Khai thác và thu gom than non (không hoạt động tại trụ sở)	0520

34.	Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại Chi tiết: Tổ chức sự kiện, hội thảo, hội nghị (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).	8230
35.	Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí (trừ kinh doanh vũ trường, phòng trà ca nhạc và không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh)	9000
36.	Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú	9620
37.	Lập trình máy vi tính Chi tiết: Sản xuất phần mềm	6201
38.	Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất Chi tiết: tư vấn, môi giới bất động sản.	6820
39.	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan Chi tiết: Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng. Thiết kế cơ điện công trình xây dựng. Khảo sát địa chất công trình xây dựng. Khảo sát địa hình công trình xây dựng. Thiết kế xây dựng công trình thủy lợi. Thiết kế kết cấu công trình cầu, đường bộ. Giám sát công tác xây dựng và hoàn thiện công trình giao thông cầu, đường bộ. Hoạt động tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình. Lập dự án đầu tư xây dựng công trình. Thẩm tra tổng dự toán công trình xây dựng. Tư vấn đấu thầu. Lập dự toán xây dựng công trình. Kiểm tra và chứng nhận an toàn chịu lực và sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng. Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình	7110
40.	Kiểm tra và phân tích kỹ thuật	7120
41.	Quảng cáo	7310
42.	Hoạt động thiết kế chuyên dụng chi tiết: tư vấn, thiết kế tiểu cảnh sân vườn theo yêu cầu; Hoạt động trang trí nội, ngoại thất	7410
43.	Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu Chi tiết: Tư vấn về công nghệ; môi trường; hoạt động môi giới thương mại.	7490
44.	Cho thuê xe có động cơ	7710
45.	Bán buôn tổng hợp chi tiết: bán buôn các thiết bị về điện	4690
46.	Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4711
47.	Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp	4719
48.	Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh	4721

49.	Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh	4722
50.	Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh	4723
51.	Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc lào trong các cửa hàng chuyên doanh	4724
52.	Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh	4730
53.	Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét (không hoạt động tại trụ sở)	0810
54.	Sản xuất sợi	1311
55.	Sản xuất vải dệt thoi	1312
56.	Hoàn thiện sản phẩm dệt	1313
57.	Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác	1391
58.	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)	1392
59.	Sản xuất thảm, chăn, đệm	1393
60.	Sản xuất các loại dây bện và lưới	1394
61.	Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu	1399
62.	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)	1410
63.	Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm	1512
64.	Sản xuất giày, dép	1520
65.	Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ	1610
66.	Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác	1621
67.	Sản xuất đồ gỗ xây dựng	1622
68.	Sản xuất bao bì bằng gỗ	1623
69.	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện	1629
70.	Sản xuất bột giấy, giấy và bìa	1701
71.	Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa	1702
72.	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu	1709
73.	In ấn	1811
74.	Dịch vụ liên quan đến in	1812
75.	Sản xuất than cốc Chi tiết: Sản xuất than đá có chứa than non, than bùn (không hoạt động tại trụ sở)	1910
76.	Sản xuất hoá chất cơ bản (không hoạt động tại trụ sở)	2011
77.	Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ (không hoạt động tại trụ sở)	2012
78.	Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh (không hoạt động tại trụ sở)	2013

79.	Sản xuất thuốc trừ sâu và sản phẩm hoá chất khác dùng trong nông nghiệp (không hoạt động tại trụ sở)	2021
80.	Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít (không hoạt động tại trụ sở)	2022
81.	Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh (không hoạt động tại trụ sở)	2023
82.	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (không hoạt động tại trụ sở)	2029
83.	Sản xuất sợi nhân tạo	2030
84.	Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2211
85.	Sản xuất sản phẩm khác từ cao su (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2219
86.	Sản xuất sản phẩm từ plastic (trừ sản xuất xốp cách nhiệt sử dụng ga R141b, sử dụng polyol trộn sẵn HCFC-141b)	2220
87.	Sản xuất sắt, thép, gang (trừ sản xuất vật liệu xây dựng tại trụ sở)	2410
88.	Sản xuất kim loại quý và kim loại màu	2420
89.	Đúc sắt, thép	2431
90.	Đúc kim loại màu	2432
91.	Sản xuất các cấu kiện kim loại	2511
92.	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại	2512
93.	Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)	2513
94.	Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại	2591
95.	Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại	2592
96.	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng	2593
97.	Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu Chi tiết: Gia công hàng sắt, thép, inox (không hoạt động tại trụ sở).	2599
98.	Sản xuất linh kiện điện tử	2610
99.	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính	2620
100.	Sản xuất thiết bị truyền thông	2630
101.	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng	2640
102.	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển	2651
103.	Sản xuất đồng hồ	2652

104.	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp	2660
105.	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học	2670
106.	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học	2680
107.	Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện	2710
108.	Sản xuất pin và ắc quy	2720
109.	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học	2731
110.	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác	2732
111.	Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại	2733
112.	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng	2740
113.	Sản xuất đồ điện dân dụng	2750
114.	Sản xuất thiết bị điện khác	2790
115.	Sản xuất động cơ, tua bin (trừ động cơ máy bay, ô tô, mô tô và xe máy)	2811
116.	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu	2812
117.	Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van khác	2813
118.	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động	2814
119.	Sản xuất lò nung, lò luyện và lò nung	2815
120.	Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp	2816
121.	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)	2817
122.	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén	2818
123.	Sản xuất máy thông dụng khác	2819
124.	Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp	2821
125.	Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại	2822
126.	Sản xuất máy luyện kim	2823
127.	Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng	2824
128.	Sản xuất máy chế biến thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	2825
129.	Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da	2826
130.	Sản xuất máy chuyên dụng khác	2829
131.	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác	2910
132.	Sản xuất thân xe ô tô và xe có động cơ khác, rơ moóc và bán rơ moóc	2920
133.	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác	2930
134.	Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)	4931
135.	Vận tải hành khách đường bộ khác	4932

136.	Vận tải hàng hóa bằng đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển)	4933
137.	Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa	5022
138.	Kho bãi và lưu giữ hàng hóa	5210
139.	Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)	5224
140.	Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động vận tải liên quan đến hàng không).	5229
141.	Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động	5610
142.	Dịch vụ ăn uống khác (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).	5629
143.	Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ quán bar, quán giải khát có khiêu vũ).	5630
144.	Hoạt động sản xuất phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động sản xuất chương trình truyền hình (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ)	5911
145.	Hoạt động hậu kỳ (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).	5912
146.	Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video và chương trình truyền hình Chi tiết: Hoạt động phát hành phim điện ảnh, phim video (không thực hiện các hiệu ứng cháy, nổ; không sử dụng chất nổ, chất cháy, hóa chất làm đạo cụ, dụng cụ thực hiện các chương trình văn nghệ, sự kiện, phim ảnh).	5913
147.	Hoạt động ghi âm và xuất bản âm nhạc Chi tiết: Hoạt động ghi âm (trừ kinh doanh karaoke).	5920
148.	Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển	7730
149.	Cung ứng lao động tạm thời Chi tiết: Cho thuê lại lao động	7820
150.	Cung ứng và quản lý nguồn lao động Chi tiết: Cung ứng và quản lý nguồn lao động trong nước	7830
151.	Đại lý du lịch	7911
152.	Vệ sinh chung nhà cửa	8121

153.	Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt Chi tiết: Dịch vụ vệ sinh bên ngoài cho tất cả các công trình, bao gồm các văn phòng, nhà máy, cửa hàng, cơ quan và các khu nhà đa mục tiêu khác; Dịch vụ vệ sinh chuyên nghiệp cho khu nhà như làm sạch cửa sổ, làm sạch ống khói hoặc vệ sinh lò sưởi, lò thiêu, nồi cất, ống thông gió, các bộ phận của ống; Vệ sinh máy móc công nghiệp; Dịch vụ vệ sinh khu nhà các công trình khác chưa được phân vào đâu; Dịch vụ diệt mối và côn trùng; Dịch vụ xông hơi, khử trùng	8129
154.	Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan	8130
155.	Đóng tàu và cấu kiện nổi	3011
156.	Đóng thuyền, xuống thể thao và giải trí	3012
157.	Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe	3020
158.	Sản xuất mô tô, xe máy	3091
159.	Sản xuất xe đạp và xe cho người khuyết tật	3092
160.	Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu	3099
161.	Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế Chi tiết: Sản xuất đồ gỗ nội thất, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng gỗ, Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế bằng kim loại; Sản xuất giường, tủ, bàn ghế, bằng vật liệu khác; Sản xuất đồ gỗ nội thất văn phòng	3100
162.	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan	3211
163.	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan	3212
164.	Sản xuất nhạc cụ	3220
165.	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao	3230
166.	Sản xuất đồ chơi, trò chơi	3240
167.	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	3250
168.	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu chi tiết: Sản xuất thiết bị điện, nước; Sản xuất hàng trang trí nội thất.	3290
169.	Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn	3311
170.	Sửa chữa máy móc, thiết bị	3312
171.	Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học	3313
172.	Sửa chữa thiết bị điện (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3314
173.	Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác) (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)	3315
174.	Sửa chữa thiết bị khác	3319
175.	Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp (trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở)	3320

176.	Sản xuất điện (không hoạt động tại trụ sở)	3511
177.	Truyền tải và phân phối điện Chi tiết: Bán điện cho người sử dụng; Hoạt động của các trung gian hoặc đại lý điện mà sắp xếp việc mua bán điện thông qua hệ thống phân phối thực hiện bởi người khác	3512
178.	Sản xuất khí đốt, phân phối nhiên liệu khí bằng đường ống	3520
179.	Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá (không hoạt động tại trụ sở)	3530
180.	Khai thác, xử lý và cung cấp nước (không hoạt động tại trụ sở)	3600
181.	Thoát nước và xử lý nước thải (không hoạt động tại trụ sở)	3700
182.	Thu gom rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3811
183.	Thu gom rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3812
184.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3821
185.	Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại (không hoạt động tại trụ sở)	3822
186.	Tái chế phế liệu (không hoạt động tại trụ sở)	3830
187.	Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác (không hoạt động tại trụ sở)	3900
188.	Xây dựng nhà để ở	4101
189.	Xây dựng nhà không để ở	4102
190.	Xây dựng công trình đường sắt	4211
191.	Xây dựng công trình đường bộ	4212
192.	Xây dựng công trình điện (Doanh nghiệp không cung cấp hàng hóa, dịch vụ thuộc độc quyền Nhà nước, không hoạt động thương mại theo NĐ 94/2017/NĐ-CP về hàng hóa, dịch vụ độc quyền Nhà nước)	4221
193.	Xây dựng công trình cấp, thoát nước	4222
194.	Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc	4223
195.	Xây dựng công trình công ích khác	4229
196.	Xây dựng công trình thủy	4291
197.	Xây dựng công trình khai khoáng	4292
198.	Xây dựng công trình chế biến, chế tạo	4293
199.	Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác	4299
200.	Phá dỡ	4311
201.	Chuẩn bị mặt bằng	4312

9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Tỉnh Bình Dương